

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

HÀ NỘI, THÁNG 4/2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I	5
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của TCT36.....	8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật.....	9
Điều 4. Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh, phạm vi hoạt động.....	10
Điều 5. Tổ chức chính trị và Tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp.....	14
CHƯƠNG II	14
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	14
Điều 6. Vốn điều lệ.....	14
Điều 7. Cổ phần.....	14
Điều 8. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán.....	15
Điều 9. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	16
Điều 10. Chào bán cổ phần.....	16
Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần và thừa kế cổ phần.....	16
Điều 12. Chào bán trái phiếu.....	17
Điều 13. Mua lại cổ phần.....	17
Điều 14. Trả cổ tức.....	19
Điều 15. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....	20
CHƯƠNG III	20
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	20
Điều 16. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của TCT36.....	20
Mục 1	20
CỔ ĐÔNG	20
Điều 17. Cổ đông.....	20
Điều 18. Quyền của cổ đông.....	22
Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông.....	24
Mục 2	24
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	24

Điều 20.	Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 21.	Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 22.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 23.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 24.	Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 25.	Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 26.	Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	29
Điều 27.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	30
Điều 28.	Hình thức và điều kiện thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	31
Điều 29.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	32
Điều 30.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 31.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	35
Điều 32.	Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	35
Mục 3.....	35
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	35
Điều 33.	Thành phần, tiêu chuẩn và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT	35
Điều 34.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	37
Điều 35.	Chủ tịch Hội đồng quản trị	40
Điều 36.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị	40
Điều 37.	Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	43
Điều 38.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	44
Điều 39.	Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	45
Điều 40.	Người phụ trách quản trị công ty	45
Mục 4.....	46
TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ BAN THƯ KÝ	46
Điều 41.	Tổ chức bộ máy quản lý	46
Điều 42.	Người điều hành doanh nghiệp.....	46
Điều 43.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	46
Điều 44.	Ban thư ký.....	48
Điều 45.	Công khai các lợi ích liên quan	48
Điều 46.	Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	49
Điều 47.	Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận	50

Mục 5	51
ỦY BAN KIỂM TOÁN	51
Điều 48. Ủy ban kiểm toán.....	51
Điều 49. Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên.....	53
Mục 6	53
NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC	53
Điều 50. Trách nhiệm cần trọng.....	53
Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	54
Điều 52. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	54
Điều 53. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	55
Điều 54. Lao động và công đoàn.....	56
CHƯƠNG IV	56
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	56
Điều 55. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh... 56	56
Điều 56. Tài khoản ngân hàng.....	57
Điều 57. Năm tài chính.....	57
Điều 58. Chế độ kế toán.....	57
CHƯƠNG V	57
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	57
Điều 59. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý, Báo cáo thường niên.....	57
Điều 60. Kiểm toán.....	58
CHƯƠNG VI	58
MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT	58
Điều 61. Quan hệ giữa TCT36 với đơn vị phụ thuộc.....	58
Điều 62. Quan hệ giữa TCT36 với công ty con và công ty liên kết của TCT36... 59	59
CHƯƠNG VII	60
CON DẤU	60
Điều 63. Con dấu.....	60
CHƯƠNG VIII	60
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	60

Điều 64. Chấm dứt hoạt động.....	60
Điều 65. Ban thanh lý.....	61
CHƯƠNG IX.....	61
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	61
Điều 66. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	61
CHƯƠNG X.....	62
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ, NGÀY HIỆU LỰC.....	62
Điều 67. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	62
Điều 68. Ngày hiệu lực.....	62

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Căn cứ Quyết định số 916/QĐ – BQP ngày 25/3/2014 của Bộ Quốc phòng về việc cổ phần hoá Tổng công ty 36.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty 36 - CTCP được xây dựng trên cơ sở:

- a) Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội;
- b) Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội;
- c) Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- d) Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- đ) Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

3. Các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản nêu trên (nếu có). Điều lệ này được thông qua theo quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 08 tháng 4 năm 2021 và thay thế cho bản Điều lệ của Tổng công ty 36 – CTCP được ban hành tháng 05 năm 2019.

4. Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Tổng công ty 36 - CTCP. Các quy định của Tổng công ty 36 - CTCP, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với pháp luật và Điều lệ này sẽ là những quy tắc, quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn điều lệ* là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán ra hoặc đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ của Tổng công ty 36 - CTCP quy định tại Điều 6 Điều lệ này.
2. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020.
3. *Tổng công ty/TCT36* là Tổng công ty 36 - CTCP.

4. *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.
5. *Cổ đông lớn* là cổ đông sở hữu từ 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết trở lên của TCT36.
6. *Công ty mẹ* là Tổng công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của một công ty khác (công ty con);
 - Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một công ty khác (công ty con);
 - Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của một công ty khác (công ty con).
7. *Công ty con* là công ty do TCT36 đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ), được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, công ty ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.
8. *Công ty liên kết* là doanh nghiệp mà TCT36 nắm giữ một phần vốn điều lệ và chưa đủ điều kiện để trở thành công ty mẹ.
9. *Công ty tự nguyện tham gia liên kết* với TCT36 là công ty tự nguyện trở thành thành viên liên kết trên cơ sở gắn bó về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác với TCT36, chịu sự ràng buộc nhất định về quyền và nghĩa vụ với TCT36 theo Hợp đồng liên kết hoặc theo thoả thuận giữa công ty đó với TCT36.
10. *Đơn vị thành viên* là công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc của TCT36 như: chi nhánh, văn phòng đại diện, Trung tâm, Ban điều hành, Ban Quản lý dự án, v.v...
11. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
12. *Cổ phiếu* là chứng chỉ do TCT36 phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hay một số cổ phần của Tổng công ty.
13. *Cổ phần được quyền chào bán* là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Số cổ phần được quyền chào bán của TCT36 tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp là tổng số cổ phần các loại mà TCT36 sẽ bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua.
14. *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nhằm mục đích kinh doanh.
15. *Luật Chứng khoán* có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019.
16. *Việt Nam* là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17. *Địa chỉ liên lạc* là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc.

18. *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định.

19. *Góp vốn* là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của TCT36. Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập.

20. *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp.

21. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

22. *Người có liên quan* là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

23. *Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành* là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những Người điều hành doanh nghiệp khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

24. *Thành viên độc lập Hội đồng quản trị* là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp.

25. *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng..

26. *Người quản lý doanh nghiệp/Người quản lý công ty* là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ này và Quy chế nội bộ của TCT36.

27. *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của TCT36 được quy định tại khoản 5 Điều 2 Điều lệ này.

28. *Quy chế nội bộ của TCT36* là tập hợp các văn bản, quy định nội bộ do TCT36 ban hành liên quan đến quản lý và điều hành TCT36, bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu như Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của TCT36, Quy chế phân cấp quản lý hoạt động SXKD và xây dựng đơn vị của các Đơn vị hạch toán phụ thuộc TCT36, Quy chế quản lý công nợ; Quy định mua sắm – quản lý – sử dụng vật tư, quản lý nhân công công trình, chi phí chung; Quy định hạn mức, tạm ứng, thanh toán vốn xây dựng công trình; Quy chế quản lý nghiệm thu khối lượng chất lượng công trình,... và các quy định, quy chế khác do TCT36 ban hành.

Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

29. Các từ ngữ sau đây được viết tắt: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT).

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của TCT36

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng việt:	TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP	
Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	36 CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY	
Tên viết tắt:	Tổng công ty 36	
Địa chỉ trụ sở chính:	141- Hồ Đắc Di, Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	
Điện thoại:	024 35332471	Fax: 024 35332472
Email:	contact@36corp.com	
Website:	www.36corporation.vn	

2. Biểu tượng (Logo):



Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 113675 theo Quyết định số 23776/QĐ-SHTT ngày 13/11/2008, đã được sửa đổi theo quyết định số 48682/QĐ-SHTT ngày 28/11/2011 màu sắc nhãn hiệu đỏ, vàng, trắng, loại nhãn hiệu thông thường. Mục hàng hóa xếp theo sản phẩm nhóm 19, 35, 36, 37, 19.

3. Hình thức, tư cách pháp nhân:

a) Tổng công ty 36 - CTCP được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với hình thức kết hợp bán bớt một phần vốn Nhà nước và phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. TCT36 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định hiện hành khác của nước Việt Nam và Điều lệ công ty cổ phần;

b) TCT36 có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác bằng toàn bộ tài sản của mình; chịu trách nhiệm dân sự và thực hiện

quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty con và công ty liên kết trong phạm vi số vốn do TCT36 đầu tư;

d) Quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với tên gọi, thương hiệu, biểu tượng riêng của TCT36 theo quy định của pháp luật.

4. TCT36 có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện ở trong nước hoặc nước ngoài để thực hiện các mục tiêu hoạt động của TCT36 phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp và Điều lệ cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo Điều 64 Điều lệ này, thời gian hoạt động của TCT36 tính từ ngày đăng ký doanh nghiệp khi chuyển thành Tổng công ty 36 - CTCP là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của TCT36.

2. Người đại diện theo pháp luật của TCT36 phải cư trú tại Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

3. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 2 Điều này mà người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của TCT36 trở lại làm việc tại TCT36 hoặc cho đến khi HĐQT quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật.

4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; hoặc vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của TCT36.

5. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của TCT36;

b) Trung thành với lợi ích của TCT36; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của TCT36, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của TCT36 để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho TCT36 về việc mình và người có liên quan làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác;

6. Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm cá nhân đối với các thiệt hại cho TCT36 do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 4. Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh, phạm vi hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của TCT36:

a) Kinh doanh có lãi, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và hoàn thành các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và phát triển TCT36 ngày càng lớn mạnh;

b) Đổi mới công nghệ nhằm tối đa hóa lợi nhuận và hiệu quả hoạt động chung của toàn TCT36, các công ty con và công ty liên kết; tăng cường tích tụ, tập trung vốn, phân công chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, nâng cao chất lượng quản lý, hiệu quả đầu tư và kinh doanh, uy tín và khả năng cạnh tranh; thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng của ngành;

c) Phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả đầu tư, mở rộng liên danh, liên doanh liên kết, nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, tăng cường tiềm lực về mọi mặt, xây dựng TCT36 phát triển toàn diện, hoạt động đa hình thức sở hữu, sản xuất và dịch vụ đa ngành.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính của TCT36:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; - Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê; - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông; - Tư vấn quản lý dự án công trình; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng)	7110
2	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
3	Sản xuất các cấu kiện kim loại - Chi tiết: Sản xuất cơ khí	2511
4	Sửa chữa thiết bị điện	3314
5	Sửa chữa máy móc, thiết bị - Chi tiết: Sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất và tiêu dùng, vận tải phục vụ xây dựng	3312
6	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất các loại bê tông thương phẩm	2395
7	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác phục vụ xây dựng	2394
9	Lắp đặt hệ thống điện - Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ, điện; lắp đặt dây dẫn và thiết bị điện, đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (bao gồm cả cáp quang học), hệ thống máy báo động chống trộm, đèn trên đường băng sân bay.	4321
10	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí - Lắp đặt thiết bị nước công trình	4322
11	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác - Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất; Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng.	4329
12	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
13	Lắp đặt thiết bị máy móc và thiết bị công nghiệp - Chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị.	3320
14	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Kinh doanh các thiết bị máy móc; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); máy móc, thiết bị y tế; thiết bị và dụng cụ đo lường; dây điện công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;	4659
15	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị xây dựng, phế liệu, hàng thanh xử lý; Bán buôn vật liệu, thiết bị phòng cháy chữa cháy; Kinh doanh các dịch vụ về sản phẩm bê tông tươi.	4663

STT	Tên ngành	Mã ngành
16	Xây dựng nhà các loại - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;	4100 (Chính)
17	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ - Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;	4210
18	Xây dựng công trình công ích - Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;	4220
19	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng	4290
20	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác - Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;	4390
21	Cho thuê xe có động cơ	7710
22	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - Chi tiết: Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;	7730
23	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe thùng, container siêu trường, siêu trọng, xe kéo rơ moóc;	4933
24	Khai thác gỗ	0221
25	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
26	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp - Chi tiết: Kinh doanh, khai thác gỗ và chế biến gỗ, các sản phẩm gỗ và lâm sản khác (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);	0240
27	Phá dỡ - Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;	4311
28	Chuẩn bị mặt bằng	4312

STT	Tên ngành	Mã ngành
	- Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte của Bộ Quốc phòng)	
29	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
30	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất	6820
31	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét - Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);	0810
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công trình, các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
33	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Chi tiết: Vận tải, khai thác chuyển giao công trình, trạm thu phí giao thông.	5229
34	Hoạt động lưu trú ngắn ngày	5510
35	Cơ sở lưu trú khác	5590
36	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
37	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
38	Dịch vụ ăn uống khác	5629
39	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
40	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
41	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
42	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
43	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
44	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
45	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

a) TCT36 được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của TCT36 theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ này và Quy chế nội bộ của TCT36;

b) TCT36 được tự do kinh doanh trong các lĩnh vực khác được mà pháp luật không cấm và được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 5. Tổ chức chính trị và Tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong TCT36 hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổ chức cơ sở đảng hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổ chức quần chúng hoạt động theo Điều lệ hoạt động của các tổ chức quần chúng.

2. TCT36 tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, Điều lệ của các tổ chức và phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của TCT36.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của TCT36 là: **965.637.490.000 đồng**

(Bằng chữ: *Chín trăm sáu mươi lăm tỷ sáu trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng*)

Tổng số vốn điều lệ của TCT36 được chia thành 96.563.749 cổ phần

(Bằng chữ: *Chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi chín cổ phần*)

2. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

3. TCT36 có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 7. Cổ phần

1. TCT36 thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 916/QĐ-BQP ngày 25/3/2014 của Bộ Quốc phòng nên không có cổ đông sáng lập.

2. Mỗi cổ phần của TCT36 có mệnh giá là 10.000 đồng (*Mười nghìn đồng*). Số lượng cổ phần của TCT36 bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá cổ phần.

3. Toàn bộ cổ phần của TCT36 vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

5. TCT36 có cổ phần phổ thông và có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi của TCT36 gồm các loại sau đây:

- a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- b) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- c) Cổ phần ưu đãi khác theo quy định của pháp luật và được ĐHĐCĐ thông qua.

6. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức ổn định hàng năm, hoặc mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của TCT36. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

7. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được TCT36 hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

8. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT quyết định theo ủy quyền của ĐHĐCĐ.

9. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

10. Cổ phần được quyền chào bán là tổng số cổ phần các loại mà ĐHĐCĐ quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Cổ phần đã bán là số cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho TCT36.

11. Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho TCT36 khi hết thời hạn thanh toán:

a) Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của TCT36 và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp ĐHĐCĐ hoặc HĐQT có quyết định khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác và không được hưởng các quyền liên quan đến số cổ phần này như: quyền nhận cổ tức, quyền mua cổ phần chào bán mới...;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT được quyền quyết định phương án bán tiếp số cổ phần này cho cá nhân, tổ chức phù hợp.

12. Tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tại TCT36 tối đa là 0%.

Điều 8. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán

1. Chứng khoán (bao gồm cổ phiếu) của TCT36 phải được đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. TCT36 thực hiện đăng ký thông tin về TCT36 (tổ chức phát hành), chứng khoán của TCT36 và người sở hữu chứng khoán với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán đối với các chứng khoán của TCT36 đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện lập danh sách, tính toán và phân bổ quyền cho người sở hữu chứng khoán của TCT36 theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 9. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của TCT36 (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của TCT36.

Điều 10. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc TCT36 tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. TCT36 thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chào bán cổ phần riêng lẻ theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong TCT36, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quy định khác. TCT36 phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 20 ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của TCT36 quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

5. TCT36 thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 11. Chuyển nhượng cổ phần và thừa kế cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp quy định tại Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Đối với các trường hợp hạn chế chuyển nhượng, TCT36 sẽ ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

2. Trừ trường hợp pháp luật hoặc ĐHĐCĐ có quy định khác:

a) Cổ phần mà cổ đông chiến lược mua khi TCT36 cổ phần hóa, phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng không được chuyển nhượng trong vòng ba (03) năm kể từ ngày TCT36 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp dưới hình thức công ty cổ phần.

b) Cổ phần mà cổ đông chiến lược mua khi TCT36 thực hiện thủ tục thoái hết vốn Nhà nước thì không được chuyển nhượng trong vòng ba (03) năm kể từ thời điểm nhà nước thoái hết toàn bộ vốn tại TCT36;

c) Cổ phần mà người lao động của TCT36 mua ưu đãi theo khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ không được chuyển nhượng trong thời gian ít nhất là ba (03) năm kể từ ngày TCT36 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp TCT36 thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật Lao động trước thời hạn đã cam kết và có nhu cầu bán lại cho TCT36 số cổ phần này thì TCT36 có trách nhiệm mua lại với giá không cao hơn giá giao dịch trên thị trường tại cùng thời điểm.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho TCT36 toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

5. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của TCT36.

6. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

7. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại TCT36 cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của TCT36.

8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và TCT36 phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.


9. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông TCT36 từ thời điểm các thông tin của họ được ghi nhận đầy đủ vào Danh sách cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 12. Chào bán trái phiếu

1. Chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của TCT36 thực hiện theo quy định pháp luật chứng khoán và pháp luật doanh nghiệp.

2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện việc chào bán trái phiếu riêng lẻ và chào bán trái phiếu ra công chúng của TCT36 thực hiện theo quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật doanh nghiệp.

Điều 13. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông 

a) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết, quyết định về việc tổ chức lại TCT36 hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu TCT36 mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó, nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu TCT36 mua lại, và phải gửi đến TCT36 trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết, quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;

b) Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, TCT36 mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận với cổ đông trên cơ sở giá tham chiếu do TCT36 đưa ra tại thời điểm đề nghị mua lại. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán số cổ phần này cho người khác hoặc TCT36 giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng, các bên sẽ sử dụng giá do tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp được chọn là giá mua - bán cổ phần.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của TCT36

TCT36 có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) HĐQT quyết định việc mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng. Trường hợp khác do ĐHĐCĐ quyết định;

b) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Đối với cổ phần loại khác, giá mua lại là giá thỏa thuận với người sở hữu cổ phần, bảo đảm lợi ích hợp pháp của TCT36;

c) TCT36 mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong TCT36. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của TCT36 sẽ được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo có tên, địa chỉ trụ sở chính của TCT36, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho TCT36.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được TCT36 trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày TCT36 thông báo. Văn bản đồng ý chào bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. TCT36 chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) TCT36 chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, TCT36 vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. TCT36 sẽ làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được TCT36 mua lại trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác;

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với TCT36;

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của TCT36 giảm hơn 10% thì TCT36 sẽ thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 14. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho mỗi cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của TCT36. TCT36 chỉ chi trả cổ tức của cổ phần khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ TCT36 và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, TCT36 vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;

d) Được ĐHĐCĐ thông qua.

3. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của TCT36.

4. TCT36 không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, TCT36 phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp TCT36 đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, TCT36 không chịu trách nhiệm về khoản tiền TCT36 đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng tiền, cổ tức được thanh toán đầy đủ trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên. HĐQT đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán,

xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả, chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức.

7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông trước khi đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán. Căn cứ vào ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

8. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, TCT36 không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 10 Điều lệ này mà thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 15. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức trái quy định của pháp luật và Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho TCT36 số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho TCT36 thì tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của TCT36 trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 16. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của TCT36

1. Cơ cấu tổ chức theo mô hình: ĐHĐCĐ, HĐQT và Tổng giám đốc. Ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT.

2. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của TCT36.

3. HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý của TCT36, có toàn quyền nhân danh TCT36 để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của TCT36 không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

4. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của TCT36, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

5. Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

6. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị hạch toán phụ thuộc của TCT36 được quy định trong Quy chế tổ chức hoạt động của các đơn vị,

Mục 1

CỔ ĐÔNG

Điều 17. Cổ đông

1. Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm nghĩa vụ của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi hoàn tất việc thực hiện bút toán ghi sổ trên tài khoản lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc được xác định là người sở hữu chứng khoán của TCT36 theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông:

a) Các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo luật pháp hoặc có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện;

b) Nếu cổ đông là tổ chức thì cổ đông đó phải chỉ định một hay nhiều Người đại diện theo ủy quyền, trong đó, cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện, các cổ đông còn lại chỉ được ủy quyền cho một (01) người đại diện, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác. Trường hợp có nhiều hơn một Người đại diện theo ủy quyền được chỉ định thì cổ đông phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp không xác định cụ thể số cổ phần tương ứng cho mỗi Người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần của cổ đông sẽ được chia đều cho số lượng Người đại diện theo ủy quyền;

c) Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải bằng văn bản và thông báo cho TCT36, đồng thời, chỉ có hiệu lực đối với TCT36 kể từ ngày nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân;
- (ii) Số lượng Người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi Người đại diện theo ủy quyền;
- (iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của từng Người đại diện theo ủy quyền;
- (iv) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng Người đại diện theo ủy quyền, trong đó, ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
- (v) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức/chữ ký của cổ đông cá nhân và của người đại diện theo ủy quyền;

d) Việc chỉ định, chấm dứt một Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm cuối cùng trong các thời điểm sau:

- (i) Ngày TCT36 nhận được văn bản chỉ định, thay đổi hoặc chấm dứt;
- (ii) Ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhận được văn bản chỉ định, thay đổi hoặc chấm dứt;
- (iii) Ngày khác được ghi cụ thể trong văn bản chỉ định, thay đổi hoặc chấm dứt;

e) Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và không được hưởng thù lao của TCT36 về việc thực hiện công việc ủy quyền. Đồng thời, không được ủy quyền tiếp cho người khác (bao gồm cả việc ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ) nếu chưa được sự đồng ý của cổ đông ủy quyền và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình;

f) Mỗi cổ đông phải bảo đảm rằng Người đại diện theo ủy quyền của mình có khả năng và mong muốn hành động với tư cách là đại diện theo ủy quyền trước ĐHĐCĐ và cam kết mình sẽ bảo đảm rằng Người đại diện theo ủy quyền đó sẽ không cố tình vắng mặt hoặc không tham dự ĐHĐCĐ mà không có lý do chính đáng nhằm ngăn cản hoạt động của TCT36;

g) Mỗi cổ đông phải chịu trách nhiệm và bồi thường/liên đới cùng Người đại diện theo ủy quyền bồi thường cho TCT36 và bên thứ ba trong trường hợp: (i) khiếu nại phát sinh từ hành động sai trái, gian lận, cố ý sai phạm do Người đại diện theo ủy quyền của mình gây ra trong thời gian người đó đại diện cho cổ đông và (ii) khiếu nại phát sinh từ việc bãi nhiệm Người đại diện theo ủy quyền khỏi chức vụ của người đó do sự gian lận của Người đại diện theo ủy quyền.

Điều 18. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Được ưu tiên mua hoặc có quyền mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong TCT36;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác và các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Điều lệ này;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ TCT36, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại TCT36 khi TCT36 giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản doanh nghiệp;

h) Yêu cầu TCT 36 mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định của pháp luật;

i) Được đối xử bình đẳng;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do TCT36 công bố theo quy định của pháp luật;

k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của TCT36, của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ; có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
 - a) Nhận cổ tức theo quy định của TCT36 đối với cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - b) Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại TCT36 sau khi TCT36 đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại trong trường hợp TCT36 giải thể hoặc phá sản;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ các quyền: biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ các quyền: biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
 - a) Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của TCT36;
 - b) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;
 - c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý công ty hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu (06) tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
 - c) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này (nếu có).

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập thành văn bản và bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của TCT36, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT. Việc đề cử này được thực hiện như sau:
 - a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc họp nhóm cho HĐQT và các cổ đông dự họp biết ít nhất một (01) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ;
 - b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 6 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông

đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các cổ đông khác đề cử.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của TCT36; chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

2. Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi TCT36 dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được TCT36 hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong TCT36 phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của TCT36 trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của TCT36 trong phạm vi số vốn đã góp vào TCT36.

4. Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của TCT36.

5. Chịu trách nhiệm khi nhân danh TCT36 dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với TCT36.

6. Cung cấp chính xác, kịp thời các thông tin để ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của TCT36.

7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Mục 2

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của TCT36.

2. ĐHĐCĐ có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của TCT36;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

c) Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và các loại chứng khoán khác có khả năng chuyển đổi hoặc hoán đổi thành cổ phần;

d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT của từng nhiệm kỳ. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của TCT36, bao gồm cả việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

f) Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 47 Điều lệ này;

g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ TCT36;

h) Thông qua báo cáo tài chính và phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận hàng năm;

i) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

j) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT gây thiệt hại cho TCT36 và cổ đông của TCT36;

k) Quyết định tổ chức lại, giải thể TCT36 và chỉ định thành viên Ban thanh lý;

l) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT;

m) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị công ty; quy chế hoạt động HĐQT;

n) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

o) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng, giao dịch;

b) Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh hoặc trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp.

2. ĐHĐCĐ họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoạt động hàng năm của TCT36;
- b) Báo cáo tài chính hàng năm;
- c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT, báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- e) Báo cáo về thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của HĐQT;
- f) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
- g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của TCT36;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 18 Điều lệ này;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày:

- a) Số thành viên HĐQT còn lại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- b) Nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho TCT36.

6. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 18 Điều lệ này có quyền đại diện TCT36 triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- e) Dự thảo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
- f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này sẽ được TCT36 hoàn lại. Các chi phí này không bao gồm chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn, ở và đi lại.

Điều 22. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của TCT36 và được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý công ty của TCT36 phải cung cấp kịp thời thông tin danh sách cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời, chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin danh sách cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong danh sách cổ đông thực hiện như sau:

a) Cổ đông liên hệ bộ phận quan hệ cổ đông của TCT36 và xuất trình Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, đồng thời, cung cấp số, ngày đăng ký cổ đông tại Danh sách cổ đông của TCT36 và văn bản đề nghị kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ hoặc yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hay bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp (“**Văn bản tra cứu**”) nếu là cá nhân; Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người được cổ đông ủy quyền, giới thiệu và Văn bản tra cứu nếu là tổ chức, trong đó, nêu rõ tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày đăng ký cổ đông tại Sổ đăng ký cổ đông của TCT36, yêu cầu cụ thể đối với thông tin và họ, tên, thông tin nhân thân người được cổ đông giới thiệu, ủy quyền kiểm tra, tra cứu, nhận sao chép, trích lục thông tin trong Sổ đăng ký cổ đông (nếu có);

b) Sau khi kiểm tra tư cách cổ đông, nếu đúng là cổ đông của TCT36 thì trong giờ làm việc của đơn vị lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông, bộ phận quan hệ cổ đông của TCT36 sẽ tạo điều kiện để cổ đông (hoặc người được cổ đông ủy quyền, giới thiệu) kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép nội dung Sổ đăng ký cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Các nhu cầu về trích lục, sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, sửa đổi thông tin sai lệch, bổ sung thông tin cần thiết về cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ sẽ được TCT36 thực hiện trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu nhưng không muộn hơn ngày khai mạc ĐHĐCĐ, trừ trường hợp phải thẩm tra, xác minh sẽ thực hiện sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh.

Điều 23. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 18 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản, ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp và được gửi đến TCT36 chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp từ chối kiến nghị thì Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 24. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của TCT36; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT quyết định việc đăng đồng thời trên website của TCT36 và đăng trên ít nhất một trang báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương khi xét thấy cần thiết.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết, quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
 - c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
 - d) Các tài liệu khác (nếu có).

4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên website của TCT36. Trường hợp này, thông báo mời

hợp sẽ ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu và TCT36 chỉ gửi tài liệu hợp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 25. Thực hiện quyền dự hợp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự hợp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự hợp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có Người đại diện theo ủy quyền như quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự hợp ĐHĐCĐ.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự hợp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu do TCT36 phát hành. Người được ủy quyền dự hợp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự hợp trước khi vào phòng hợp. Văn bản ủy quyền của cổ đông phải bao gồm các chữ ký theo quy định sau:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và chữ ký của người được ủy quyền dự hợp;

b) Trường hợp cổ đông là tổ chức thì văn bản ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và chữ ký của người được ủy quyền dự hợp.

2. Trường hợp luật sư thay mặt cho bên ủy quyền ký văn bản chỉ định đại diện thì việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu văn bản chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với văn bản ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với TCT36).

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc hợp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc hợp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc hợp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc hợp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự hợp ĐHĐCĐ trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bên ủy quyền chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Bên ủy quyền đã hủy bỏ hoặc chấm dứt việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp TCT36 nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên chậm nhất hai mươi bốn (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc hợp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc hợp được triệu tập lại.

Điều 26. Điều kiện tiến hành hợp ĐHĐCĐ

1. Cuộc hợp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự hợp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 24 Điều lệ này.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, TCT36 phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ theo danh sách cổ đông có quyền dự họp trước khi khai mạc cuộc họp.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, TCT36 cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ/phiếu biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ/phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết được thu trước, sau đó thu thẻ/phiếu biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến hoặc không hợp lệ từng vấn đề. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký hoặc Ban kiểm phiếu được tiến hành như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc uỷ quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, các thành viên còn lại có quyền ngang nhau và cùng bầu theo nguyên tắc đa số tán thành một thành viên điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

4. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

5. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn đa số người dự họp.

6. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc kiểm phiếu bầu theo quy định tại khoản 2 Điều này. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ ngay cả khi đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 9 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Hình thức và điều kiện thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề sau đây được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

a) Định hướng phát triển TCT36;

b) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ TCT36;

c) Loại cổ phần và số cổ phần của từng loại;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT; *rua*

e) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của TCT36;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Tổ chức lại hoặc giải thể TCT36.

3. Nghị quyết, quyết định về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý TCT36;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của TCT36;

e) Tổ chức lại hoặc giải thể TCT36.

4. Các nghị quyết, quyết định khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên cần bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

6. Trừ khi pháp luật có quy định khác, trường hợp thông qua nghị quyết, quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp TCT36 có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của TCT36.

8. Nghị quyết của ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trừ các trường hợp phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ có quyền thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình

theo thể thức lấy ý kiến bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của TCT36.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 22 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và các tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của TCT36;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về TCT36 phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của TCT36.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến TCT36 theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về TCT36 phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử, giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về TCT36 sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý TCT36. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của TCT36, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, biên bản kiểm phiếu và nghị quyết được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên website của TCT36.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của TCT36;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể được ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. 

3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của TCT36 trong vòng 24 giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp;

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp và văn bản ủy quyền phải được lưu giữ tại trụ sở chính của TCT36.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 18 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ TCT36.

Điều 32. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 31 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 3

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 33. Thành phần, tiêu chuẩn và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

1. HĐQT TCT36 do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý TCT36, có toàn quyền nhân danh TCT36 để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của TCT36 không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Số lượng thành viên HĐQT gồm năm (05) người: Một (01) Chủ tịch và các thành viên HĐQT, trong đó tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành và tối thiểu 20% số thành viên HĐQT phải là thành viên độc lập.

3. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định khoản 2, Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của TCT36;

c) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết và có hiểu biết về pháp luật;

d) Thành viên HĐQT của TCT36 chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa năm (05) công ty khác và không nhất thiết phải là cổ đông của TCT36.

4. Ngoài tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, và d khoản 3 Điều này, thành viên độc lập HĐQT phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không phải là người đang làm việc cho TCT36, công ty con của TCT36; không phải là người đã từng làm việc cho TCT36, công ty con của TCT36 ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ TCT36, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của TCT36, là Người quản lý công ty của TCT36 hoặc công ty con của TCT36;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCT36;

e) Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của TCT36 ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

5. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như dưới đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của TCT36;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

d) Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

e) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của TCT36 theo quy định của pháp luật.

6. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là năm (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trường hợp tất cả các thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

7. Đề cử ứng viên để bầu HĐQT:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Theo đó, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ:

a) Từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên;

b) Từ 30% đến dưới 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

c) Từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số lượng ứng viên.

8. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được TCT36 quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị TCT36. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

9. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu tại khoản 5 Điều 28 Điều lệ này.

10. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều này và theo Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;

b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của TCT36 và được chấp thuận;

c) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của HĐQT và HĐQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;

d) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHCĐ;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

11. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 34. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của TCT36 phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của HĐQT. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh TCT36 trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHCĐ. *W*

2. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng giám đốc và các Người điều hành doanh nghiệp khác trong TCT36.

3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do pháp luật, Điều lệ TCT36 và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. HĐQT có quyền hạn và nghĩa vụ sau đây, cụ thể:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của TCT36;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của TCT36;
- e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 13 của Điều lệ này;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của TCT36; hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thi công xây lắp và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của TCT36 và giao cho Tổng giám đốc ký kết. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm e khoản 2 Điều 20 và khoản 1, khoản 3 Điều 47 Điều lệ này;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác do quy chế nội bộ của TCT36 quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của những Người quản lý công ty đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của TCT36;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của TCT36, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- m) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể TCT36; yêu cầu phá sản TCT36;
- p) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của TCT 36;

q) Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến TCT 36;

r) Đảm bảo hoạt động của TCT 36 tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của TCT 36;

s) Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua theo quy định tại Điều lệ này và công bố trên trang thông tin điện tử của TCT36;

t) Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác, bao gồm việc sử dụng tài sản TCT36 sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

u) Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị TCT36;

v) Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị TCT36 và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác của TCT36;

w) Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Điều lệ này;

x) Sử dụng con dấu của TCT36 để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

y) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ TCT36.

4. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do HĐQT quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

5. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và những Người điều hành doanh nghiệp khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính năm của TCT36 bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.

6. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ TCT36 và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ gây thiệt hại cho TCT36 thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho TCT36; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của TCT36 có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết nói trên.

7. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, HĐQT có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các Người điều hành doanh nghiệp đại diện xử lý công việc thay mặt cho TCT36.

8. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình với tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

9. Tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ TCT36, công ty con, công

ty liên kết của TCT36 và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của TCT36.

10. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

11. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc điều hành của TCT 36.

2. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp HĐQT;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT;
- e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, cuộc họp HĐQT;
- f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy chế nội bộ và các quy định tại Điều lệ TCT36.

3. Trong trường hợp bất khả kháng, Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt tại TCT36 và/hoặc không tham gia xử lý công việc tại TCT36. Trường hợp không có người được ủy quyền do Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Thời hạn ủy quyền căn cứ vào từng công việc cụ thể nhưng không vượt quá sáu (06) tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

4. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT tuyển dụng Thư ký để giúp HĐQT và Chủ tịch HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT36.

5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 36. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong

thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của TCT36 hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

4. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của TCT36. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a) Có đề nghị của thành viên độc lập HĐQT;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý công ty khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế nội bộ của TCT36.

5. Các cuộc họp HĐQT nêu tại khoản 4 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với TCT36; những người đề nghị tổ chức cuộc họp có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình TCT36.

7. Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất ba (03) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại TCT36.

8. Các cuộc họp của HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền) dự họp.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp

triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

9. Biểu quyết:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 9 Điều này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách là cá nhân tại cuộc họp HĐQT (nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận) sẽ có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của TCT36. Thành viên HĐQT không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu có mặt để tổ chức cuộc họp của HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề liên quan đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng, giao dịch với người có liên quan được quy định tại Điều 47 Điều lệ này sẽ được coi là lợi ích đáng kể trong trường hợp đó.

10. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với TCT36 và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với TCT36, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

12. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

13. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Phát biểu với tất cả thành viên tham dự khác đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Điều 37. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký Chủ tọa, tất cả thành viên Hội đồng quản trị/người đại diện ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị dự họp và người ghi biên bản.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định

tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của TCT36.

3. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên HĐQT và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 38. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Người quản lý công ty khác và Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất - kinh doanh của TCT36 và của các đơn vị thành viên.

2. Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin được thực hiện như sau:.

a) Thành viên HĐQT (hoặc người được thành viên HĐQT ủy quyền, giới thiệu) liên hệ Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 và xuất trình Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, đồng thời, cung cấp số, ngày đăng ký cổ đông tại danh sách cổ đông của TCT36 và gửi Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu (“**Văn bản yêu cầu**”) trong trường hợp liên hệ gặp mặt trực tiếp. Ngoài ra, thành viên HĐQT (hoặc người được thành viên HĐQT ủy quyền, giới thiệu) có thể gửi Văn bản yêu cầu thông qua các hình thức khác như đường bưu điện hoặc qua hệ thống thư điện tử, fax.

b) Văn bản yêu cầu phải nêu rõ ngày, tháng, năm yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu; thông tin cá nhân của thành viên HĐQT; thông tin cá nhân của Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36; nội dung thông tin, tài liệu cần cung cấp; địa chỉ nhận thông tin, tài liệu; lý do đề nghị cung cấp (nếu có) và chữ ký của thành viên HĐQT.

c) Sau khi kiểm tra tư cách thành viên HĐQT và tình trạng các thông tin, tài liệu được yêu cầu cung cấp, nếu đúng là thành viên HĐQT của TCT36 thì trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được Văn bản yêu cầu, Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 có trách nhiệm cung cấp đúng và đầy đủ thông tin, tài liệu cho thành viên HĐQT (hoặc người được thành viên HĐQT ủy quyền, giới thiệu) theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày

và phải thông báo bằng văn bản cho thành viên HĐQT (hoặc người được thành viên HĐQT ủy quyền, giới thiệu) về thời gian và lý do gia hạn.

d) Trường hợp từ chối yêu cầu, Người quản lý công ty, Người đại diện theo ủy quyền của TCT36 tại công ty con, công ty liên kết của TCT36 phải trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản yêu cầu.

Điều 39. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. HĐQT có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

Điều 40. Người phụ trách quản trị công ty

1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại TCT36. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của TCT36.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa TCT36 và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp tại điểm b nêu trên;

d) Tham dự các cuộc họp tại điểm b nêu trên;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT;

g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của TCT36;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ;

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Mục 4

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ BAN THƯ KÝ

Điều 41. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của TCT36 phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và trực thuộc sự lãnh đạo của HĐQT. TCT36 có một (01) Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, một Kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua một cách hợp thức.

Điều 42. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, TCT36 được tuyển dụng Người điều hành doanh nghiệp cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và hệ thống quản lý của TCT36 do HĐQT đề xuất tùy từng thời điểm. Người điều hành doanh nghiệp phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của TCT36 đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc điều hành do HĐQT quyết định và hợp đồng với những Người điều hành doanh nghiệp khác do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.

Điều 43. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc phải được thể hiện trong báo cáo tài chính hàng năm của TCT36, phải được báo cáo tại ĐHCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của TCT36.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của TCT36; chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

3. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, có phẩm chất đạo đức, sức khoẻ tốt và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b) Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý công ty TCT36, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại TCT36;

c) Người có trình độ chuyên môn tối thiểu là đại học, có kinh nghiệm thực tế 05 năm trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của TCT36.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của TCT36 đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
 - b) Quyết định các vấn đề về tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của TCT36 theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Tổng giám đốc sau khi được HĐQT chấp thuận, phê duyệt;
 - c) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ TCT36; đề xuất ban hành các quy định nội bộ để vận hành hệ thống điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của TCT36 phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ này và phạm vi phân cấp ủy quyền của HĐQT;
 - d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong TCT36 sau khi được HĐQT chấp thuận, phê duyệt, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - e) Kiến nghị phương án trả cổ tức và xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - f) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong TCT36 kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc sau khi được HĐQT chấp thuận, phê duyệt;
 - g) Kiến nghị số lượng và các vị trí Người điều hành doanh nghiệp mà TCT36 cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của HĐQT, và tư vấn đề HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của Người điều hành doanh nghiệp;
 - h) Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, tuyển dụng, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động sau khi được HĐQT chấp thuận, phê duyệt;
 - i) Vào ngày 31/12 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;
 - j) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của TCT36;
 - k) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của TCT36 (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của TCT36 theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của TCT36;
 - l) Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thi công xây lắp và các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của TCT36 sau khi đã báo cáo và được HĐQT chấp thuận, phê duyệt;
 - m) Chịu sự kiểm tra giám sát của HĐQT và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình;
 - n) Không được ký kết các hợp đồng, giao dịch và/hoặc tài liệu khác khi chưa nhận được sự chấp thuận, phê duyệt của HĐQT bằng văn bản;

o) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của TCT36, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

5. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của TCT36 theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, hợp đồng lao động ký với TCT36 và nghị quyết HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho TCT36 thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho TCT36.

6. HĐQT có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành (trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc) và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

Điều 44. Ban thư ký

HĐQT bổ nhiệm nhân sự Ban thư ký TCT36 với nhiệm kỳ và nhiệm vụ theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm các thành viên Ban thư ký khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ của thành viên Ban thư ký gồm:

1. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
2. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
3. Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
4. Hỗ trợ TCT36 trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.
5. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ của TCT36.

Thành viên Ban thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ TCT36.

Điều 45. Công khai các lợi ích liên quan

1. TCT36 tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của TCT36 theo quy định của pháp luật và các giao dịch tương ứng của họ đối với TCT36.

2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty và Người điều hành doanh nghiệp khác phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với TCT36, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung

phải được thông báo với TCT36 trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) TCT36 thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của TCT36; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của TCT36;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

d) TCT36 tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của TCT36 và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện như đối với thông tin trên Sổ cổ đông.

5. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của TCT36 đều phải giải trình bản chất, nội dung công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về TCT36.

Điều 46. Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh TCT36 khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho TCT36 hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghĩa vụ của Người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp;

b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của HĐQT, ĐHĐCĐ;

c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ TCT36 hoặc nghị quyết của HĐQT, ĐHĐCĐ;

d) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT36.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện

nhân danh TCT36 sẽ tính vào chi phí của TCT36, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 47. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa TCT36 với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của TCT36 và những người có liên quan của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Điều lệ này;

d) Giao dịch cung cấp khoản vay hoặc khoản bảo lãnh cho tổ chức là người có liên quan của cổ đông trong trường hợp tổ chức này và TCT36 là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế;

e) Giao dịch cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức là người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty khác trong trường hợp tổ chức này và TCT36 là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế.

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch tại khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của TCT36. Trường hợp này, người đại diện TCT36 ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời, kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các giao dịch sau đây:

a) Các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa TCT36 và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;

c) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;

d) Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35%

trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa TCT36 với một trong các đối tượng sau:

- (i) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- (ii) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
- (iii) Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 45 Điều lệ này;

e) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa TCT36 và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

Đối với các giao dịch tại Khoản 3 này, người đại diện TCT36 ký hợp đồng phải thông báo HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời, kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp tán thành (trường hợp tổ chức họp ĐHĐCĐ) hoặc 51% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tán thành (trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản).

Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT theo quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho TCT36 các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. TCT36 phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 5

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Điều 48. Ủy ban kiểm toán

1. Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc HĐQT. Ủy ban kiểm toán có từ hai (02) thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên HĐQT không điều hành.

2. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của công ty và không thuộc các trường hợp sau:

- a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của TCT36;
- b) Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của TCT36 trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán:

a) Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập HĐQT, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh;

b) Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT.

4. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán:

a) Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của TCT36 và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của TCT36;

b) Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;

c) Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ;

d) Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của TCT36;

e) Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để HĐQT thông qua trước khi trình lên ĐHĐCĐ thường niên phê duyệt;

f) Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;

g) Giám sát nhằm bảo đảm công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của TCT36;

h) Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của TCT36, trao đổi với các thành viên HĐQT khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán;

i) Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán;

j) Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết;

k) Xây dựng và trình HĐQT các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với HĐQT các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của TCT36;

l) Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến HĐQT khi phát hiện thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TCT36;

m) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và trình HĐQT thông qua.

5. Cuộc họp Ủy ban kiểm toán:

a) Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp;

b) Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trường hợp quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

Điều 49. Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên

1. Thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán có trách nhiệm báo cáo hoạt động tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

2. Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên phải đảm bảo có các nội dung sau:

a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ủy ban kiểm toán và từng thành viên Ủy ban kiểm toán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TCT36;

b) Tổng kết các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và các kết luận, kiến nghị của Ủy ban kiểm toán;

c) Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của TCT36;

d) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác của TCT36 và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa TCT36 với công ty trong đó thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác của TCT36 là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

e) Kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của TCT36;

f) Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác của TCT36;

g) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán với HĐQT, Tổng giám đốc và các cổ đông;

h) Các nội dung khác theo quy định tại Điều lệ này và/hoặc Quy chế nội bộ của TCT36.

Mục 6

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 50. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, Người quản lý công ty và Người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực vì lợi ích cao

nhất của TCT36 và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty và các Người điều hành doanh nghiệp khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ này, quyết định của ĐHĐCĐ;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cần trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của các cổ đông TCT36;

c) Trung thành với lợi ích của TCT36 và cổ đông của TCT36; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của TCT36, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của TCT36 để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho TCT36 về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của TCT36;

e) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi TCT36 không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 51. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 45 Điều lệ này và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của TCT36.

3. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và Người quản lý công ty khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT về các giao dịch giữa TCT36, công ty con, công ty do TCT36 nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TCT36.

5. TCT36 không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, Người điều hành doanh nghiệp khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHĐCĐ/HĐQT chấp thuận theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, Người quản lý công ty khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 52. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về hành vi vi phạm:

Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty và Người điều hành doanh nghiệp khác trong trường hợp không tuân thủ các trách nhiệm nêu tại Điều 50 và Điều 51 của Điều lệ này, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn thì phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình và nhân viên do mình trực tiếp tuyển dụng, quản lý gây ra khi vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm đó cho TCT36 và bên thứ ba. Mức độ bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của từng cá nhân được quy định cụ thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và Quy chế nội bộ của TCT36.

2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

TCT36 bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do TCT36 là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Người quản lý công ty, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại diện được TCT36 ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của TCT36 với tư cách thành viên HĐQT, Người quản lý công ty, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của TCT36 với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của TCT36, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của TCT36, thành viên HĐQT, Người quản lý công ty, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của TCT36 được TCT36 bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do TCT36 là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của TCT36;

b) Tuân thủ luật pháp, Quy chế nội bộ của TCT36 và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. TCT36 có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 53. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ.

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại khoản 4 Điều 18 của Điều lệ này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo

cáo tài chính giữa năm và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của TCT36

Yêu cầu kiểm tra do cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền của cổ đông (kèm theo giấy uỷ quyền hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền) thực hiện. Việc kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chụp nêu trên được thực hiện trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của TCT36.

2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của TCT36, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của TCT36 vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. TCT36 phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ TCT36 phải được công bố trên website của TCT36.

Điều 54. Lao động và công đoàn

1. Tổng giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành doanh nghiệp.

2. Tất cả các vấn đề liên quan đến người lao động của TCT36, bao gồm nhưng không giới hạn bởi hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và ngày nghỉ, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng, đào tạo, thanh tra lao động, giải quyết tranh chấp lao động phải được ghi nhận tại Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể của TCT36, phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy chế nội bộ của TCT36.

Chương IV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 55. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh

1. HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên phương án phân chia lợi nhuận hàng năm.

2. Trường hợp hoạt động sản xuất - kinh doanh của TCT36 phát sinh lỗ trên báo cáo tài chính năm thì được chuyển số lỗ đó sang năm tài chính tiếp theo; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế theo quy định của pháp luật, trong đó, thời gian được chuyển lỗ không quá năm (05) năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, trừ khi pháp luật có quy định khác.

3. Lợi nhuận hàng năm trên báo cáo tài chính của TCT36 được phân phối, sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- b) Bù đắp các khoản lỗ từ năm trước đã hết thời hạn được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật;
- c) Trích từ quỹ dự phòng để bù lỗ;
- d) Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật;
- e) Trích lập các quỹ: Quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, mức trích lập quỹ theo Quy chế tài chính của TCT36 trong từng thời kỳ;
- f) Chia cổ tức cho cổ đông.

Điều 56. Tài khoản ngân hàng

1. TCT36 mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, TCT36 có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. TCT36 tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà TCT36 mở tài khoản.

Điều 57. Năm tài chính

Năm tài chính của TCT36 bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 58. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán TCT36 sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. TCT36 lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. TCT36 lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà TCT36 tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của TCT36.
3. TCT36 sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp TCT 36 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Chương V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 59. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý, Báo cáo thường niên

1. TCT36 phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. TCT36 công bố và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của TCT36.

3. TCT36 công bố và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật.

4. TCT36 phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 60. Kiểm toán

1. ĐHCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán TCT36 cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với HĐQT.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán TCT36 được phép tham dự các cuộc họp ĐHCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của TCT36.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 61. Quan hệ giữa TCT36 với đơn vị phụ thuộc

1. Đơn vị phụ thuộc TCT 36 là các đơn vị hoạt động dưới hình thức Chi nhánh, ban quản lý, Văn phòng đại diện, Trung tâm, Ban quản lý dự án của TCT 36, không có vốn và tài sản riêng.

2. Các đơn vị phụ thuộc TCT36 thực hiện hoạt động sản xuất - kinh doanh, hạch toán kế toán, tổ chức, nhân sự, chuẩn bị hồ sơ dự thầu, đấu thầu, nhận thi công gói thầu xây dựng (đối với Chi nhánh), lập Hồ sơ thanh toán, quyết toán, thu hồi công nợ và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của TCT36 và được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này và các văn bản phân cấp nội bộ, ủy quyền được TCT 36 ban hành theo thời gian phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Lãnh đạo các đơn vị phụ thuộc phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước HĐQT của TCT36 về các hoạt động sản xuất kinh doanh do đơn vị mình quản lý và chịu các biện pháp xử lý kỷ luật cũng như bồi thường thiệt hại và/hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại do mình và/hoặc nhân viên do mình trực tiếp tuyển dụng, quản lý gây ra trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại đơn vị theo quy định của Nội quy lao động, Hợp đồng lao động, các Quy chế nội bộ do TCT 36 ban hành và các quy định của pháp luật.

4. Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị hạch toán phụ thuộc TCT36 do đơn vị xây dựng báo cáo Tổng giám đốc TCT36 đệ trình HĐQT phê duyệt.

5. TCT36 thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác đối với những đơn vị hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Quan hệ giữa TCT36 với công ty con và công ty liên kết của TCT36

1. Với công ty con do TCT36 sở hữu 100% vốn Điều lệ:

TCT36 là chủ sở hữu của các công ty con do TCT36 sở hữu 100% vốn điều lệ. HĐQT TCT36 thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty con.

Quyền và nghĩa vụ của TCT36 đối với công ty con do TCT36 sở hữu 100% vốn điều lệ được quy định tại Điều lệ của công ty con.

ĐHĐCĐ hoặc HĐQT của TCT36 sẽ thực hiện các quyền sau đây phụ thuộc vào thẩm quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT đối với công ty con:

a) Quyết định ngành nghề kinh doanh, mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển kế hoạch dài hạn, kế hoạch năm (05) năm, hàng năm của công ty;

b) Quyết định nội dung điều lệ của công ty con, sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty con theo đề nghị của Chủ tịch công ty hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên và Điều lệ TCT36;

c) Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ công ty cho tổ chức cá nhân khác. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ này và điều lệ công ty con đó;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng kỷ luật, quyết định mức tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác của các chức danh quản lý của công ty;

e) Quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua bán, vay, cho vay và các hợp đồng theo phân cấp tại Quy chế quản lý của TCT36;

f) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

h) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của kinh doanh của công ty;

i) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của TCT36;

j) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của TCT36 sau khi hoàn thành, giải thể hoặc phá sản.

2. Với công ty con do TCT36 không sở hữu 100% vốn điều lệ và công ty liên kết

Công ty con và công ty liên kết là công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại với hình thức pháp lý của công ty đó.

TCT36 là chủ sở hữu phần vốn của TCT36 tại các công ty trên. ĐHĐCĐ hoặc HĐQT của TCT36 thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo thẩm quyền vốn của TCT36 đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết này, bao gồm nhưng không giới hạn việc:

a) Bổ nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện sở hữu phần vốn của TCT36;

b) Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại công ty con, công ty liên kết, yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của công ty con; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của TCT36;

c) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đã góp vào các công ty con, công ty liên kết; giám sát kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào các công ty con;

d) Yêu cầu công ty con, công ty liên kết cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của TCT36.

3. Mối quan hệ giữa TCT36 với các công ty con, công ty liên kết dựa trên nguyên tắc bình đẳng và độc lập giữa các pháp nhân. Mọi giao dịch mua bán, thuê và cho thuê vay mượn và chuyển giao tài sản giữa TCT36 với các công ty con, công ty liên kết được tiến hành trên cùng cơ sở như các pháp nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT36.

4. HĐQT chỉ định một hay nhiều người đại diện TCT36 để thực hiện các quyền của TCT36 với tư cách là chủ sở hữu 100% vốn và quyền của chủ sở hữu phần vốn do TCT36 đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết là công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên phù hợp với Điều lệ này, Điều lệ các công ty con, công ty liên kết, quy chế quản lý người đại diện của TCT36 và phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thu phí thương hiệu (nhãn hiệu)

TCT36 thực hiện thu phí thương hiệu (nhãn hiệu) của TCT36 đối với các công ty con, công ty liên kết theo quy chế sử dụng thương hiệu (nhãn hiệu) của TCT36.

Chương VII

CON DẤU

Điều 63. Con dấu

1. HĐQT quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu của TCT36; con dấu được khắc theo quy định của pháp luật, với nội dung thể hiện tên và mã số doanh nghiệp của TCT36.


2. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu của TCT36 thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của TCT36.

3. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng con dấu.

Chương VIII

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 64. Chấm dứt hoạt động

1. TCT36 có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau: 

- a) Toà án tuyên bố TCT36 phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Giải thể theo nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể TCT36 trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 65. Ban thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể TCT36, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên TCT36 hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được TCT36 ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của TCT36.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt TCT36 trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý TCT36 trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước
- d) Các khoản nợ khác của TCT36;
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.


Chương IX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 66. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của TCT36 hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ TCT36, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a) Cổ đông với TCT36;
- b) Cổ đông với HĐQT, Tổng giám đốc hay Người điều hành doanh nghiệp.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch 

HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Trọng tài hoặc Toà án được thực hiện theo phán quyết của các cơ quan này.

Chương X

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ, NGÀY HIỆU LỰC

Điều 67. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của TCT36 chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của TCT36.

Điều 68. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 10 Chương 68 Điều, được thông qua theo quyết định hợp lệ của ĐHĐCĐ tổ chức vào ngày 08 tháng 4 năm 2021.


2. Điều lệ được lập thành sáu (06) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a) Một (01) bản nộp tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp nhà nước của địa phương;
- b) Một (01) gửi Bộ Quốc phòng;
- c) Bốn (04) bản lưu giữ tại Trụ sở chính của TCT36.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của TCT36.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ TCT36 có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc của tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên HĐQT./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Anh hùng Lao động Nguyễn Đăng Giáp

